



BỆNH VIỆN NHI ĐỒNG TP CẦN THƠ

TÊN ĐỀ TÀI

**“KHẢO SÁT KIẾN THỨC, THÁI ĐỘ, THỰC HÀNH VỀ NUÔI CON
BẰNG SỮA MẸ CỦA BÀ MẸ CÓ CON DƯỚI 06 THÁNG TUỔI TẠI
BỆNH VIỆN NHI ĐỒNG THÀNH PHỐ CẦN THƠ NĂM 2019”**

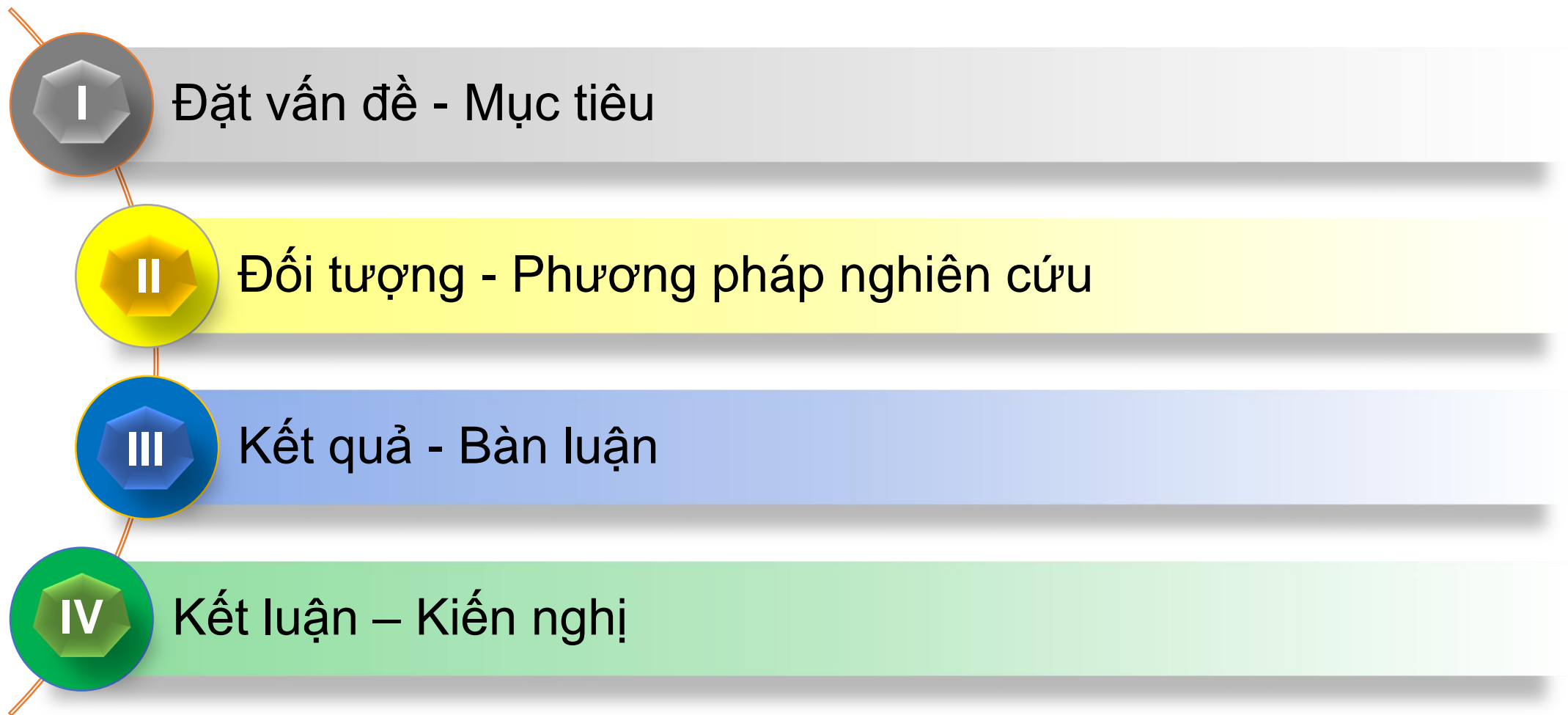
Chủ nhiệm: CNĐD. Phan Thị Kiều Hạnh

Cộng sự:

1. CNĐD. Đoàn Thị Mau
2. CNĐD. Huỳnh Xuân Kiều
3. CĐĐD. Nguyễn Thị Dũ



NỘI DUNG





ĐẶT VẤN ĐỀ

- 3 - Nuôi con bằng sữa mẹ (NCBSM) là phương pháp nuôi dưỡng trẻ tự nhiên mang lại lợi ích tối ưu nhất cho sự sống còn, lớn lên và phát triển của trẻ.
- Tổ chức Y tế thế giới (WHO) và Quỹ nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF) khuyến cáo trẻ phải được bú sữa mẹ hoàn toàn trong vòng 6 tháng đầu sau sinh và cho bú kéo dài đến hết 24 tháng tuổi hoặc lâu hơn bảo đảm sự tăng trưởng và phát triển thể chất, tinh thần và trí tuệ của trẻ
 - Tuy nhiên, hiện nay tại các thành phố lớn ở Việt Nam nói chung và TPCT nói riêng do nền kinh tế xã hội ngày càng phát triển, người phụ nữ đã tham gia vào công tác xã hội, phải đi làm sớm, phải lo lắng đến sắc đẹp của mình cùng với niềm tin từ lời quảng cáo của sữa bột. Nhiều bà mẹ đã không duy trì nuôi con bằng sữa mẹ đến 24 tháng tuổi cũng như không quyết tâm nuôi con hoàn toàn bằng sữa mẹ trong 6 tháng đầu.

Mục tiêu:

1. Xác định tỷ lệ kiến thức, thái độ, thực hành đúng về nuôi con bằng sữa mẹ của các bà mẹ có con dưới 06 tháng tuổi ở Bệnh viện Nhi Đồng thành phố Cần Thơ năm 2019.
2. Tìm hiểu mối tương quan giữa kiến thức, thái độ, thực hành với nhóm tuổi, trình độ học vấn, nghề nghiệp, kinh tế gia đình về nuôi con bằng sữa mẹ của các mẹ có con dưới 06 tháng.



II. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:

4

1. Đối tượng nghiên cứu: Các bà mẹ có con dưới 06 tháng tuổi nhập viện tại Bệnh viện Nhi đồng TP Cần Thơ đồng ý tham gia nghiên cứu.

- **Thời gian và địa điểm nghiên cứu:** Từ tháng 04/2019 đến tháng 10/2019. Tại tất cả khoa lâm sàng tại bệnh viện Nhi đồng TP Cần Thơ.

2. Phương pháp nghiên cứu:

- **Thiết kế nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang

Cỡ mẫu: $n = 422$

b) Phương pháp chọn mẫu: Chọn mẫu thuận tiện không xác suất.

3. Phương pháp thu thập số liệu: Phỏng vấn trực tiếp đối tượng bằng bộ câu hỏi, cấu trúc chia làm 3 phần:

- + Thông tin chung của đối tượng
- + Kiến thức của đối tượng về NCBSM
- + Thái độ của đối tượng về NCBSM
- + Thực hành của đối tượng về NCBSM

4. Phương pháp phân tích và xử lý số liệu: Mã hóa và xử lý số liệu dựa trên phần mềm Epidata, SPSS 20.0 và các thống kê y học để xử lý số liệu, sau khi kiểm tra quá trình nhập số liệu không có sai số sẽ tiến hành phân tích



III. Kết quả nghiên cứu:

5

Bảng 1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Đặc điểm	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Tuổi: <35 tuổi	367	87,0
Nghề nghiệp: Nội trợ	134	31,8
Trình độ học vấn: Cấp 3	155	36,7
Kinh tế gia đình: Trung bình, khá trở lên	400	94,8
Số con: 1 - 2 con	395	93,6
Thời điểm bé được bú hoàn toàn: 12 tháng	228	54,0
Nguồn thông tin tiếp cận về NCBSM: từ gia đình	269	63,7

Bảng 2. Kiến thức về sữa non

Nội dung	Đúng n (%)	Chưa đúng n (%)
Khái niệm sữa non	405 (96,0)	17 (4,0)
Thời gian mẹ ngừng tiết sữa non sau sinh	322 (76,3)	100 (23,7)

Đa số bà mẹ (96,0%) biết sữa non là sữa nhiều năng lượng, nhiều kháng thể, cao hơn so với kết quả nghiên cứu của Phạm Thị Thành (88,8%). Tỷ lệ đối tượng có kiến thức đúng về thời gian mẹ ngừng tiết sữa non sau sinh 1 tuần là 76,3%

III. Kết quả nghiên cứu:

Bảng 3. Kiến thức về bú sữa mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu

Kiến thức về bú sữa mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu	Đúng n (%)	Chưa đúng n (%)
Lợi ích của việc bú sữa hoàn toàn 6 tháng đầu	347 (82,2)	75 (17,8)
Nguyên tắc đúng để nuôi con bằng sữa mẹ	380 (90,0)	42 (10,0)
Không nên cho bé bú sữa ngoài thêm vào sữa mẹ trong 6 tháng đầu	354 (83,9)	68 (16,1)

- Kiến thức đúng về lợi ích của việc bú sữa hoàn toàn 6 tháng đầu chiếm tỷ lệ 82,2%
- Tỷ lệ kiến thức đúng về nguyên tắc nuôi con bằng sữa mẹ, cho bé bú hoàn toàn trong 6 tháng đầu, kéo dài đến 24 tháng, 6 tháng tuổi mới bắt đầu cho ăn ặm là 90,0%, tương đương so với nghiên cứu của Phạm Thị Thành (91,1%)
- Tỷ lệ bà mẹ biết không nên cho bé bú sữa ngoài thêm vào sữa mẹ trong 6 tháng đầu là 83,9%.



7 III. Kết quả nghiên cứu:

Bảng 4. Kiến thức về bú sớm

Kiến thức về bú sớm	Đúng n (%)	Chưa đúng n (%)
Thời điểm bé bắt đầu bú sau khi sinh	381 (90,3)	41
Lợi ích của việc cho trẻ bú sớm ngay sau sinh	388 (91,9)	34 (8,1)
Lợi ích của mẹ khi cho bé bú sớm	370 (87,7)	52 (12,3)

Tỷ lệ bà mẹ biết thời điểm bắt đầu bú sau khi sinh là 90,3%, thấp hơn NC của Đặng Cẩm Tú tỷ lệ các bà mẹ biết rằng cần cho con bú sớm trong 1 giờ đầu sau sinh là 73,8%. Về lợi ích của việc cho trẻ bú sớm ngay sau sinh, tỷ lệ bà mẹ có kiến thức đúng là 91,9%, Về lợi ích của mẹ khi cho bé bú sớm, tỷ lệ bà mẹ có kiến thức đúng là 87,7%.



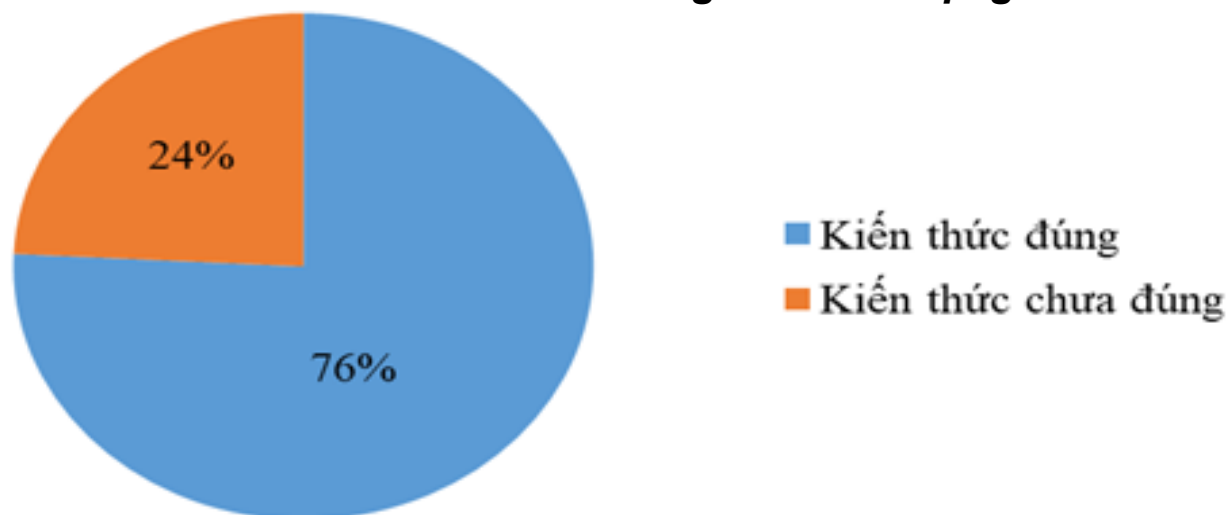
III. Kết quả nghiên cứu:

Bảng 5. Kiến thức về nuôi con bằng sữa mẹ

Kiến thức về NCBSM	Đúng n (%)	Chưa đúng n (%)
Bé ngậm bắt vú đúng	377 (89,3)	45 (10,7)
Lợi ích của việc cho bé nằm cạnh mẹ sau khi sinh	304 (72,0)	118 (28,0)
Hậu quả của việc cho bé bú không đúng cách	344 (81,5)	78 (18,5)
Thời gian cai sữa hợp lý	232 (55,0)	190 (45,0)
Lợi ích của mẹ khi cho bé bú	412 (97,6)	10 (2,4)
Ưu điểm của sữa mẹ	360 (85,3)	62 (14,7)
Tư thế bú đúng	335 (79,4)	87 (20,6)
Bệnh của mẹ vẫn có thể cho con bú	388 (91,9)	34 (8,1)
Việc cần làm khi căng tức sữa	368 (87,2)	54 (12,8)
Cách duy trì nguồn sữa mẹ	349 (82,7)	73 (17,3)

Tỷ lệ bà mẹ trả lời đúng về lợi ích của mẹ khi cho bé bú chiếm cao nhất với 97,6%, cao hơn so với NC của Phạm Thị Thành là 82,8%

Biểu đồ 1. Kiến thức chung của đối tượng



Kiến thức chung đúng về nuôi con bằng sữa mẹ chiếm tỷ lệ 76,0% và kiến thức chưa đúng là 24,0%.



III. Kết quả nghiên cứu:

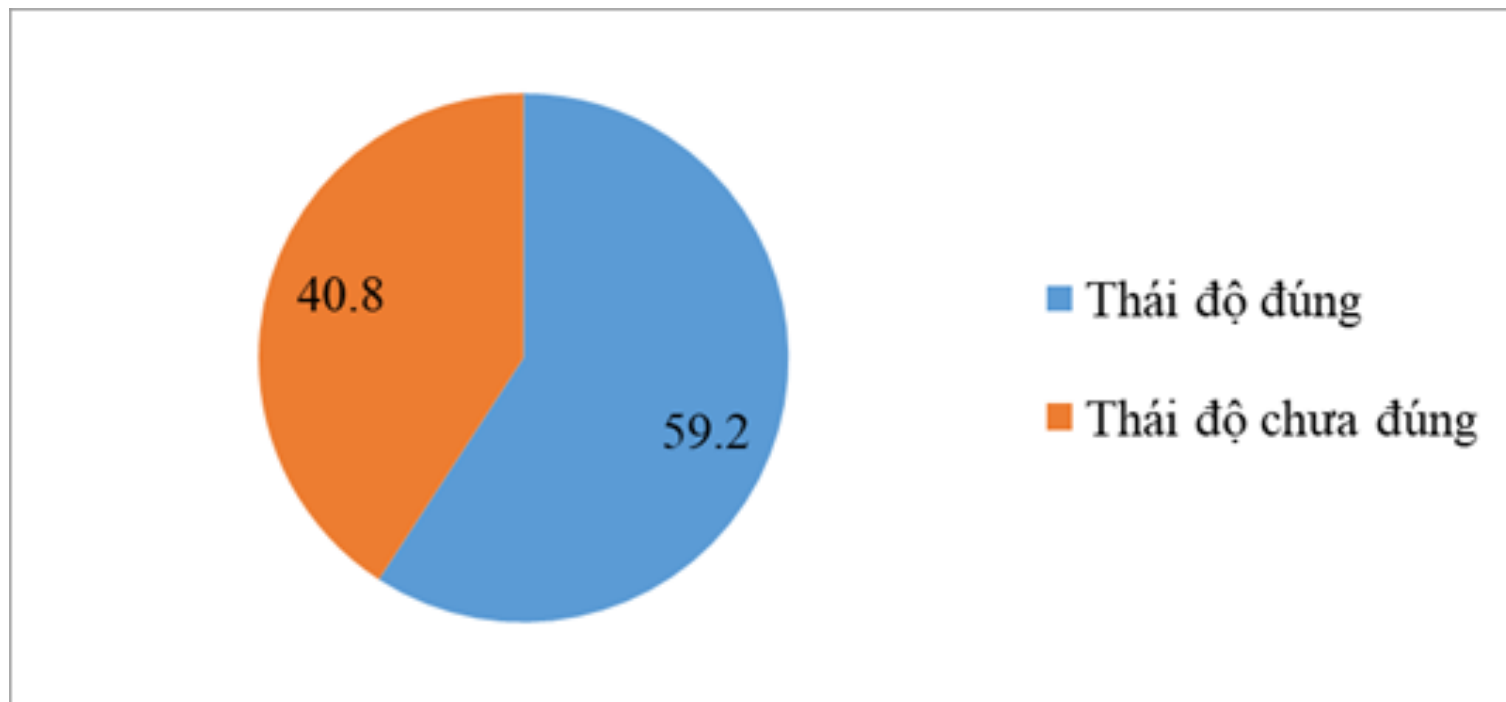
Bảng 6. Thái độ của đối tượng

Thái độ	Đúng		Chưa đúng	
	n	%	n	%
Bú mẹ hoàn toàn 6 tháng đầu đủ dinh dưỡng	401	95,0	21	5,0
Nên cho bé bú hoàn toàn 6 tháng đầu	417	98,8	5	1,2
Cho bé bú trong 1 giờ đầu sau sinh là cần thiết	411	99,1	11	0,9
Nên cho bé bú mẹ theo nhu cầu cả ngày lẫn đêm	409	96,9	13	3,1
Cho bé bú thêm nước sau khi bú mẹ	357	84,6	65	15,4
Nên bú mẹ càng lâu càng tốt	146	64,9	276	35,1
Tiêm vắc-xin không ảnh hưởng đến việc trẻ bú mẹ	264	62,6	134	37,4
Đẻ mổ sẽ ảnh hưởng đến việc tiết sữa mẹ	242	57,3	168	42,7
Sữa mẹ sau tháng thứ 6 sẽ vẫn còn dinh dưỡng và năng lượng	313	74,2	109	25,8
Vắt sữa dự trữ để duy trì sữa mẹ khi đi làm sớm trong 6 tháng đầu	276	65,4	146	34,6

- Đối tượng tham gia nghiên cứu đa phần đều có thái độ đúng về nuôi con bằng sữa mẹ, đồng ý bú mẹ hoàn toàn 6 tháng đầu đủ dinh dưỡng chiếm 95,0%, bà mẹ đồng ý nên cho bé bú hoàn toàn 6 tháng đầu chiếm 98,8%.
- Tỷ lệ bà mẹ không đồng ý đẻ mổ sẽ ảnh hưởng đến việc tiết sữa mẹ chiếm tỷ lệ khá thấp với 57,3%.

III. Kết quả nghiên cứu:

Biểu đồ 2. Thái độ chung của đối tượng



Thái độ chung đúng của đối tượng về nuôi con bằng sữa mẹ là 59,2% và chưa đúng là 40,8%.



III. Kết quả nghiên cứu:

11

Bảng 7. Thực hành của đối tượng về thời gian cho bú

Thực hành	Đúng n (%)	Chưa đúng n (%)
Bú sữa non sau sinh <1 giờ	374 (88,6)	48 (11,4)
Số lần cho bú /24 giờ	382 (90,5)	40 (9,5)
Khoảng cách thời gian giữa 2 lần bú	133 (31,5)	289 (68,5)
Cho bú mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu	390 (92,4)	32 (7,6)
Hiện tại còn cho bé bú mẹ	318 (75,4)	104 (24,6)

- Phần lớn các bà mẹ TH đúng về thời gian cho bú chiếm tỷ lệ cao, cao nhất là tỷ lệ bà mẹ thực hành đúng cho bú mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu với 92,4%. Nhưng tỷ lệ bà mẹ thực hành đúng về khoảng cách giữa 2 lần bú thấp, chỉ có 31,5%.

- Tỷ lệ bà mẹ cho con bú sớm trong vòng 1 giờ đầu sau sinh là 88,6% cao hơn NC của Nguyễn Văn Tín 81,8%, cao hơn của Trương Hoàng Mỗi có tỷ lệ là 64,2% và Ninh Thị Nhung là 65,4%.

Bảng 8. Thực hành của đối tượng về phương pháp cho bú

Thực hành	Đúng n (%)	Chưa đúng n (%)
Không cho uống nước ngay sau bú	278 (65,9)	144 (34,1)
Bế đúng cách khi cho bú	383 (90,7)	39 (9,3)
Đặt bé nằm sấp trên vai sau khi bú	279 (66,1)	143 (33,9)
Cách cho bé bú 2 bầu vú	320 (75,8)	102 (24,2)
Vắt bỏ sữa thừa sau mỗi lần cho bú	344 (81,5)	78 (18,5)

Về phương pháp cho bú, tỷ lệ bà mẹ bế bé đúng cách chiếm cao nhất với 90,7%, tương đồng với NC của Phạm Thị Thành (89,06%). Chỉ có 278 bà mẹ thực hành đúng, không cho bé uống nước ngay sau khi bú, chiếm tỷ lệ chưa cao 65,9%



III. Kết quả nghiên cứu:

12

Bảng 9. Thực hành của đối tượng về vệ sinh khi cho bú

Thực hành	Đúng n (%)	Chưa đúng n (%)
Lau đầu vú trước khi cho bú	320 (75,8)	102 (24,2)
Rửa tay trước khi cho bú	303 (71,8)	119 (28,2)

Về vệ sinh khi cho bú, tỷ lệ bà mẹ thường xuyên lau đầu vú trước khi cho bú và rửa tay trước khi cho bú chiếm tỷ lệ chưa cao, lần lượt là 75,8% và 71,8%

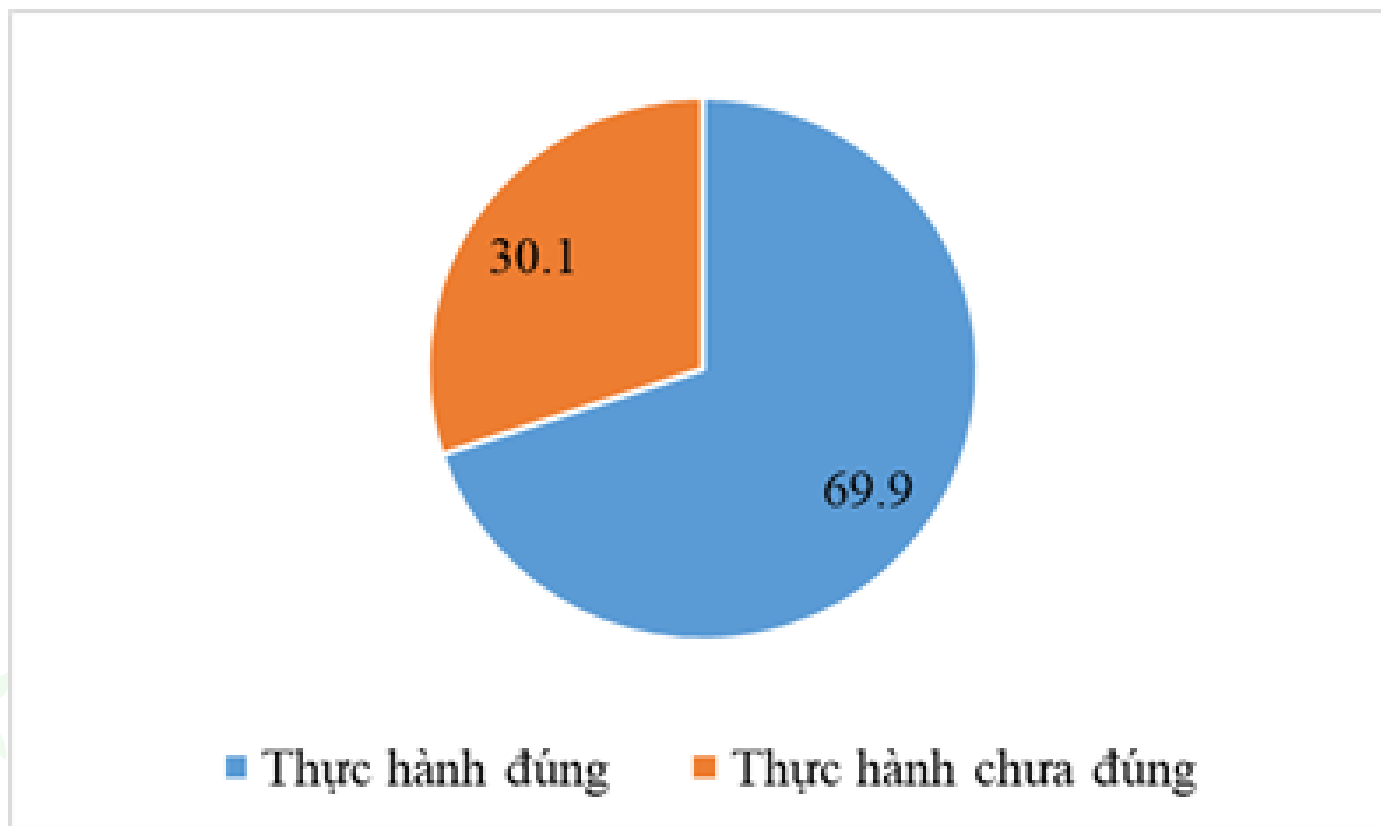
Bảng 10. Thực hành của đối tượng về các dấu hiệu bất thường khi cho bú

Thực hành	Đúng n (%)	Chưa đúng n (%)
Cách làm đúng khi bị tụt núm vú	344 (81,5)	78 (18,5)
Biểu hiện của trường hợp vú cương tức	297 (70,4)	125 (29,6)
Cách làm đúng nếu có căng tức sữa	375 (88,9)	47 (10,1)

Về dấu hiệu bất thường khi cho bú, tỷ lệ bà mẹ có cách làm đúng nếu căng tức sữa là 88,9, tỷ lệ bà mẹ có cách làm đúng khi bị tụt núm vú là 81,5% và tỷ lệ bà mẹ nhận biết được biểu hiện của trường hợp vú cương tức là 70,4%

III. Kết quả nghiên cứu:

Biểu đồ 3.3. Thực hành chung của đối tượng



Tỷ lệ đối tượng có thực hành chung đúng về NCBSM là 69,9%



III. Kết quả nghiên cứu:

Bảng 11. Mối liên quan giữa kiến thức và trình độ học vấn, kinh tế gia đình

Đặc điểm	Kiến thức		OR (KTC 95%)	p
	Đúng	Chưa đúng		
	n (%)	n (%)		
Trình độ học vấn				
Từ cấp 2 trở lên	265 (78,6)	72 (21,4)	2,008 (1,199 – 3,362)	0,007
Dưới Cấp 2	55 (64,7)	30 (35,3)		
Kinh tế gia đình				
Trung bình khá, giàu	314 (78,5)	86 (21,5)	9,736 (3,698 – 25,636)	<0,001
Nghèo	6 (27,3)	16 (72,7)		

- KT đúng của các bà mẹ có trình độ học vấn từ cấp 2 trở lên cao gấp 2 lần so với dưới cấp 2. Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p = 0,007$)
- KT đúng của các bà mẹ có kinh tế gia đình là trung bình khá, giàu cao gấp 9,7 lần so với kinh tế gia đình nghèo. Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,001$)

Bảng 12. Mối liên quan giữa kiến thức và số con, thời gian cho bú hoàn toàn

Đặc điểm	Kiến thức		OR (KTC 95%)	p
	Đúng n (%)	Chưa đúng n (%)		
Số con				
1 – 2 con	304 (77,0)	91 (23,0)	2,297 (1,029 – 5,125)	0,038
>2 con	16 (59,3)	11 (40,7)		
Thời gian cho bú hoàn toàn				
<6 tháng	309 (78,8)	83 (21,2)	6,430 (2,945 – 14,043)	< 0,001
Từ 6 tháng trở lên	11 (36,7)	19 (63,3)		

- Tỷ lệ KT đúng của các bà mẹ có từ 1 đến 2 con (77,0%) cao hơn nhóm có hơn 2 con (59,3%). Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p = 0,038$)
- Các bà mẹ cho con bú hoàn toàn dưới 6 tháng có tỷ lệ kiến thức đúng (78,8%) cao hơn các bà mẹ cho con bú hoàn toàn từ 6 tháng trở lên (36,7%). Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p = < 0,001$)



III. Kết quả nghiên cứu:

15

Bảng 13. Mối liên quan giữa thái độ và nhóm tuổi, nghề nghiệp

Đặc điểm	Thái độ		OR (KTC 95%)	p
	Đúng	Chưa đúng		
	n (%)	n (%)		
Nhóm tuổi				
≥ 35	40 (72,7)	15 (27,3)	1,994 (1,063 – 3,737)	0,029
< 35	210 (57,2)	157 (42,8)		
Nghề nghiệp				
Cán bộ công chức	49 (77,8)	14 (22,2)	2,751 (1,466 – 5,163)	0,001
Khác	201 (56,0)	158 (44,0)		

Các bà mẹ có thái độ đúng ở nhóm ≥ 35 tuổi cao gấp 2 lần nhóm < 35 tuổi. Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p = 0,029$)

Các bà mẹ có nghề nghiệp là cán bộ công chức có thái độ đúng cao gấp 2,7 lần so với nhóm có nghề nghiệp khác. Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p=0,001$)

Bảng 14. Mối liên quan giữa thái độ và số con

Đặc điểm	Thái độ		OR (KTC 95%)	p
	Đúng	Chưa đúng		
	n (%)	n (%)		
Số con				
1 – 2 con	241 (61,0)	154 (39,0)	3,130 (1,371 – 7,144)	0,005
>2 con	9 (33,3)	18 (66,7)		

Tỷ lệ thái độ đúng về NCBSM của các bà mẹ có từ 1 đến 2 con cao gấp 3 lần so với nhóm có hơn 2 con. Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p = 0,005$)



16

III. Kết quả nghiên cứu:

Bảng 15. Mối liên quan giữa thực hành và nhóm tuổi, trình độ học vấn

Đặc điểm	Thực hành		OR (KTC 95%)	p
	Đúng	Chưa đúng		
	n (%)	n (%)		
Nhóm tuổi				
≥ 35	48 (87,3)	7 (12,7)	3,331 (1,464 – 7,582)	0,003
< 35	247 (67,3)	120 (32,7)		
Trình độ học vấn				
Từ cấp 2 trở lên	246 (73,0)	91 (27,0)	1,986 (1,213 – 3,251)	0,006
Dưới Cấp 2	49 (57,6)	36 (42,4)		

- Các bà mẹ có thực hành đúng ở nhóm ≥ 35 tuổi cao gấp 3 lần so với nhóm < 35 tuổi. Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p = 0,003$)
- Tỷ lệ thực hành đúng về NCBSM của các bà mẹ có trình độ học vấn từ cấp 2 trở lên cao gấp 2 lần so với dưới cấp 2. Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p = 0,006$)



III. Kết quả nghiên cứu:

Bảng 16. Mối liên quan giữa thái độ với số con và thời gian cho bú hoàn toàn

Đặc điểm	Kiến thức		OR (KTC 95%)	p
	Đúng	Chưa đúng		
	n (%)	n (%)		
Số con				
1 – 2 con	283 (71,6)	112 (28,4)	3,158 (1,433 – 6,959)	0,003
>2 con	12 (44,4)	15 (55,6)		
Thời gian cho bú hoàn toàn				
<6 tháng	282 (71,9)	110 (28,1)	3,352 (1,576 – 7,133)	0,001
Từ 6 tháng trở lên	14 (43,3)	16 (56,7)		

Tỷ lệ thực hành đúng về NCBSM của các bà mẹ có từ 1 đến 2 con cao gấp 3 lần so với nhóm có hơn 2 con. Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p = 0,003$)

Tỷ lệ thực hành đúng về NCBSM của các bà mẹ cho con bú sữa mẹ hoàn toàn dưới 6 tháng đầu (71,9%) cao hơn nhóm bà mẹ cho con bú sữa mẹ hoàn toàn từ 6 tháng đầu trở lên (43,3%). Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p = 0,001$)

Bảng 17. Mối liên quan giữa kiến thức và thái độ

Kiến thức	Thái độ		OR (KTC 95%)	p
	Đúng	Chưa đúng		
	n (%)	n (%)		
Đúng	227 (70,9)	93 (29,1)	8,384 (4,968 – 14,149)	<0,001
Chưa đúng	23 (22,5)	79 (77,5)		

Tỷ lệ thái độ đúng của các bà mẹ có kiến thức đúng (70,9%) cao hơn so với các bà mẹ có kiến thức chưa đúng (22,5%). Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,001$)

III. Kết quả nghiên cứu:

Bảng 18. Mối liên quan giữa kiến thức và thực hành

Kiến thức	Thực hành		OR (KTC 95%)	p
	Đúng	Chưa đúng		
	n (%)	n (%)		
Đúng	268 (83,8)	52 (16,2)	14,316 (8,420 – 24,341)	<0,001
Chưa đúng	27 (26,5)	75 (73,5)		

Tỷ lệ thực hành đúng của các bà mẹ có kiến thức đúng (83,3%) cao hơn so với các bà mẹ có kiến thức chưa đúng (26,5%). Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,001$)

Bảng 19. Mối liên quan giữa thái độ và thực hành

Thái độ	Thực hành		OR (KTC 95%)	p
	Đúng	Chưa đúng		
	n (%)	n (%)		
Đúng	211 (84,4)	30 (15,6)	5,668 (3,600 – 8,924)	<0,001
Chưa đúng	84 (48,8)	88 (51,2)		

Tỷ lệ thực hành đúng của các bà mẹ có thái độ đúng (84,4%) cao hơn so với các bà mẹ có kiến thức chưa đúng (48,8%). Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,001$)



III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ:

19

1. Kết luận:

a) Kiến thức, thái độ, thực hành về NCBSM

Kiến thức chung đúng là 76,0%. Thái độ: 59,2%. Thực hành: 69,9%.

b) Một số yếu tố liên quan đến kiến thức, thái độ và thực hành

- Có mối liên quan giữa kiến thức chung đúng và tuổi, nghề nghiệp, trình độ học vấn, kinh tế gia đình, số con và thời gian cho bú toàn hoàn.
- Có mối liên quan giữa thái độ chung đúng và tuổi, nghề nghiệp và số con.
- Có mối liên quan giữa thực hành chung đúng và tuổi, trình độ học vấn.
- Có mối liên quan giữa kiến thức và thái độ, giữa kiến thức và thực hành, giữa thái độ và thực hành.

2. Kiến nghị:

NVYT cần tư vấn về NCBSM, cách chăm sóc bảo vệ trẻ em, tăng cường công tác TTGDSK về lợi ích của sữa mẹ, để các bà mẹ luôn nắm được kiến thức cơ bản, góp phần nâng cao sức khỏe của trẻ.

Trong môi trường BV, việc thực hiện TTGDSK gần như tương đối khó khăn, do đó để cung cấp những thông tin cần thiết cho bà mẹ bằng cách mở rộng nhiều góc truyền thông hơn nữa ở các khoa phòng, vị trí góc truyền thông đặt ở những nơi dễ nhìn, thông tin trong góc truyền thông nên được cập nhật thường xuyên và được trang trí sinh động để dễ dàng gây ấn tượng và giúp người xem có thể nhớ lâu hơn thông qua các buổi TTGDSK

